

DANH SÁCH ĐIỂM THI

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học
CBGD

Cầu lông 2
Lương Anh Kiệt

Nhóm: 17

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	1	2122110092	Lâm Thái	An	10/10/2004		8	3	5	
234013	2	2122110115	Thái Trường	An	23/06/2004		5			
234013	3	2122260152	Đặng Hoàng Phương	Anh	12/02/2004		6.8	4	5.1	
234013	4	2122110103	Đình Quốc	Anh	20/04/2004		5			
234013	5	2122200222	Trần Hà Khánh	Chi	17/02/2004		6.8	8	7.5	
234013	6	2122110107	Tạ Văn	Chiến	14/08/2004		7	6	6.4	
234013	7	2122110110	Nguyễn Quốc	Cương	18/12/2004		0			
234013	8	2122110119	Bùi Hữu	Danh	19/06/2002		9.3	9	9.1	
234013	9	2122140063	Phan Đức	Đạt	10/04/2004		6.8	8	7.5	
234013	10	2122030072	Nguyễn Quốc	Điền	07/10/2004		7	8	7.6	
234013	11	2121110398	Nguyễn Phú	Dinh	15/05/2000		0			
234013	12	2122110456	Nguyễn Tạ Đình	Duy	11/11/2004		7.3	9	8.3	
234013	13	2122120496	Giang Hồng	Hà	16/11/2004		6	8	7.2	
234013	14	2122120462	Vì Thị	Hiền	10/01/2004		7.3	4	5.3	
234013	15	2122120310	Đào Thị Minh	Hiếu	23/11/2004		7	6	6.4	
234013	16	2122110086	Nguyễn Thanh	Hóa	24/09/2004		0			
234013	17	2122110081	Cao Thị Mỹ	Hoài	05/03/2004		7	8	7.6	
234013	18	2122110104	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	16/10/2004		6.8	8	7.5	
234013	19	2122120370	Trịnh Thị	Hường	21/01/2004		6	6	6	
234013	20	2122110113	Hồ Nhật	Khiêm	20/07/2004		9	5	6.6	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	21	2122110085	Nguyễn Đăng	Khoa	15/09/2004		7.3	7	7.1	
234013	22	2120120716	Phạm Lê Anh	Khoa	30/06/2002		0			
234013	23	2122110089	Cao Sơn	Lâm	16/08/2000		8	4	5.6	
234013	24	2122120441	Bùi Thị Mỹ	Linh	06/04/2004		7.8	5	6.1	
234013	25	2122210016	Võ Ngọc Anh	Linh	31/08/2004		7.8	6	6.7	
234013	26	2122110087	Lê Văn	Lực	03/12/2003		7	7	7	
234013	27	2122260140	Lê Quỳnh	Mai	13/03/2003		7	6	6.4	
234013	28	2122110014	Trần Ngọc	Mạnh	05/03/1997					
234013	29	2122110339	Phạm Quang	Minh	20/08/2004		8	9	8.6	
234013	30	2122100083	Nguyễn Hoàng Trà	My	29/04/2004		7.3	5	5.9	
234013	31	2122120457	Trần Nguyễn Trúc	Ngân	21/04/2004		6.8	8	7.5	
234013	32	2122260151	Đỗ Nguyễn Xuân	Nghi	20/12/2004		6.8	4	5.1	
234013	33	2119170418	Đỗ Tấn	Nghĩa	25/07/2001		7	8	7.6	
234013	34	2122110116	Đồng Thúy	Nghiệm	09/10/2004		8	3	5	
234013	35	2122100098	Nguyễn Đào Bảo	Ngọc	01/09/2004		7.8	5	6.1	
234013	36	2122110090	Nguyễn Thái Thành	Nhân	22/09/2002					
234013	37	2122100122	Lê Uyên	Nhi	22/04/2004		7.8	8	7.9	
234013	38	2122120449	Lê Thị	Nhung	25/12/2004		0			
234013	39	2122200237	Trần Thị Hồng	Nhung	24/04/2004		6.8	10	8.7	
234013	40	2122120286	Dương Thanh	Phát	30/07/2004		8.8	5	6.5	
234013	41	2122220009	Nguyễn Văn	Phong	08/03/2004		9.3	5	6.7	
234013	42	2122110106	Mai Hữu	Phước	23/12/2004		9.3	7	7.9	
234013	43	2122030073	Hồ Chánh	Sơn	23/08/2004		7	8	7.6	
234013	44	2122110118	Vi Văn	Sứ	25/04/2003		7.3	6	6.5	
234013	45	2122260155	Nguyễn Ngọc Thanh	Tâm	16/06/2003		8.3	8	8.1	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	46	2122110516	Lê Đình	Thắng	21/06/2004		6.8	7	6.9	
234013	47	2122110511	Võ Minh	Thành	22/01/2000		7.8	9	8.5	
234013	48	2122060042	Trần Văn	Thạnh	15/08/2004					
234013	49	2122050073	Phan Hữu	Thị	12/12/2004		6.8	10	8.7	
234013	50	2122120371	Đỗ Nguyễn Ngọc	Thiện	08/07/2004		6.8	4	5.1	
234013	51	2122100068	Nguyễn Thị Hoàng	Thơ	29/04/2004		6.3	9	7.9	
234013	52	2122030176	Nguyễn Trường	Thọ	02/03/2004		8.3	8	8.1	
234013	53	2122110111	Đoàn Ngọc	Thương	24/09/2004		9.3	9	9.1	
234013	54	2122120394	Võ Thị Huỳnh	Thương	27/10/2004		6.8			
234013	55	2122120539	Nguyễn Thị Bích	Thuyền	04/04/2004		7	7	7	
234013	56	2122060060	Lương Thanh	Tiên	04/08/2004		9	3	5.4	
234013	57	2122110105	Đình Quốc	Toàn	22/06/2004		7.8	4	5.5	
234013	58	2122270147	Võ Bảo	Toàn	25/07/2004		7.8	10	9.1	
234013	59	2122120042	Nguyễn Thị Thùy	Trang	06/05/2004					
234013	60	2122210077	Nguyễn Thùy	Trang	19/12/2004		6.8	8	7.5	
234013	61	2122120159	Tạ Thị Huyền	Trang	11/04/2004		8.3	8	8.1	
234013	62	2122210069	Nguyễn Thị	Triều	29/09/2004					
234013	63	2122210068	Lê Thị Tuyết	Trinh	07/02/2004		8.3	4	5.7	
234013	64	2122110096	Nguyễn Thanh	Tú	26/06/2004		9.3	8	8.5	
234013	65	2122120146	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	08/01/2004		8.3	6	6.9	
234013	66	2122120270	Nguyễn Lê Tường	Vân	15/09/2002		6	6	6	
234013	67	2122110510	Đặng Thị Bích	Vàng	20/10/2002		5.3	10	8.1	
234013	68	2122110098	Võ Đại	Vĩ	18/04/2004		7	9	8.2	
234013	69	2122110084	Phan Văn	Việt	14/12/2004		7	10	8.8	
234013	70	2122110466	Bùi Hoàng	Vũ	09/07/2004		5.3			

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234013	71	2122110112	Phạm Anh Vũ	01/10/2004		9.3	7	7.9	
234013	72	2122150010	Trần Như Tuấn Vũ	19/10/2003		9	4	6	
234013	73	2122100323	Võ Trần Thuý Vy	17/05/2004		6	5	5.4	
234013	74	2122110457	Đinh Hồ Kim Xuyên	29/08/2004		7.8	10	9.1	
234013	75	2122030249	Trần Như Ý	22/07/2004		8.8	8	8.3	

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2023


Lương Anh Kiệt

DANH SÁCH ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học/Nhóm
CBGD

Cầu lông 2 - 17
Lương Anh Kiệt

Số tín chỉ: 02

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x2)	BP. 2(x1)	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
1	2122110092	Lâm Thái An	10/10/2004		9	7	8		8	
2	2122110115	Thái Trường An	23/06/2004		5	5	5		5	
3	2122260152	Đặng Hoàng Phương Anh	12/02/2004		6	7	7		6.8	
4	2122110103	Đình Quốc Anh	20/04/2004		6	4	5		5	
5	2122200222	Trần Hà Khánh Chi	17/02/2004		6	7	7		6.8	
6	2122110107	Tạ Văn Chiến	14/08/2004		9	5	7		7	
7	2122110110	Nguyễn Quốc Cương	18/12/2004							
8	2122110119	Bùi Hữu Danh	19/06/2002		9	10	9		9.3	
9	2122140063	Phan Đức Đạt	10/04/2004		6	5	8		6.8	
10	2122030072	Nguyễn Quốc Điền	07/10/2004		8	6	7		7	
11	2121110398	Nguyễn Phú Dinh	15/05/2000							
12	2122110456	Nguyễn Tạ Đình Duy	11/11/2004		7	8	7		7.3	
13	2122120496	Giang Hồng Hà	16/11/2004		7	7	5		6	
14	2122120462	Ví Thị Hiền	10/01/2004		7	6	8		7.3	
15	2122120310	Đào Thị Minh Hiếu	23/11/2004		9	7	6		7	
16	2122110086	Nguyễn Thanh Hóa	24/09/2004							
17	2122110081	Cao Thị Mỹ Hoài	05/03/2004		8	6	7		7	
18	2122110104	Nguyễn Thị Ngọc Hương	16/10/2004		7	8	6		6.8	
19	2122120370	Trịnh Thị Hường	21/01/2004		7	5	6		6	
20	2122110113	Hồ Nhật Khiêm	20/07/2004		8	10	9		9	
21	2122110085	Nguyễn Đăng Khoa	15/09/2004		8	7	7		7.3	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x2)	BP. 2(x1)	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
22	2120120716	Phạm Lê Anh	Khoa	30/06/2002							
23	2122110089	Cao Sơn	Lâm	16/08/2000		8	10	7		8	
24	2122120441	Bùi Thị Mỹ	Linh	06/04/2004		9	8	7		7.8	
25	2122210016	Võ Ngọc Anh	Linh	31/08/2004		6	9	8		7.8	
26	2122110087	Lê Văn	Lực	03/12/2003		6	6	8		7	
27	2122260140	Lê Quỳnh	Mai	13/03/2003		8	8	6		7	
28	2122110014	Trần Ngọc	Mạnh	05/03/1997							
29	2122110339	Phạm Quang	Minh	20/08/2004		10	6	8		8	
30	2122100083	Nguyễn Hoàng Trà	My	29/04/2004		5	10	7		7.3	
31	2122120457	Trần Nguyễn Trúc	Ngân	21/04/2004		8	7	6		6.8	
32	2122260151	Đỗ Nguyễn Xuân	Nghi	20/12/2004		7	6	7		6.8	
33	2119170418	Đỗ Tấn	Nghĩa	25/07/2001		6	6	8		7	
34	2122110116	Đồng Thúy	Nghiệm	09/10/2004		8	8	8		8	
35	2122100098	Nguyễn Đào Bảo	Ngọc	01/09/2004		7	6	9		7.8	
36	2122110090	Nguyễn Thái Thành	Nhân	22/09/2002							
37	2122100122	Lê Uyên	Nhi	22/04/2004		9	8	7		7.8	
38	2122120449	Lê Thị	Nhung	25/12/2004						0	
39	2122200237	Trần Thị Hồng	Nhung	24/04/2004		6	5	8		6.8	
40	2122120286	Dương Thanh	Phát	30/07/2004		10	7	9		8.8	
41	2122220009	Nguyễn Văn	Phong	08/03/2004		9	10	9		9.3	
42	2122110106	Mai Hữu	Phước	23/12/2004		8	9	10		9.3	
43	2122030073	Hồ Chánh	Sơn	23/08/2004		6	8	7		7	
44	2122110118	Vi Văn	Sứ	25/04/2003		8	7	7		7.3	
45	2122260155	Nguyễn Ngọc Thanh	Tâm	16/06/2003		8	9	8		8.3	
46	2122110516	Lê Đình	Thắng	21/06/2004		6	5	8		6.8	
47	2122110511	Võ Minh	Thành	22/01/2000		8	9	7		7.8	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x2)	BP. 2(x1)	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
48	2122060042	Trần Văn Thanh	15/08/2004							
49	2122050073	Phan Hữu Thi	12/12/2004		9	4	7		6.8	
50	2122120371	Đỗ Nguyễn Ngọc Thiện	08/07/2004		7	8	6		6.8	
51	2122100068	Nguyễn Thị Hoàng Thơ	29/04/2004		8	7	5		6.3	
52	2122030176	Nguyễn Trường Thọ	02/03/2004		10	9	7		8.3	
53	2122110111	Đoàn Ngọc Thương	24/09/2004		9	10	9		9.3	
54	2122120394	Võ Thị Huỳnh Thương	27/10/2004		7	8	6		6.8	
55	2122120539	Nguyễn Thị Bích Thuyền	04/04/2004		7	5	8		7	
56	2122060060	Lương Thanh Tiên	04/08/2004		8	10	9		9	
57	2122110105	Đinh Quốc Toàn	22/06/2004		8	9	7		7.8	
58	2122270147	Võ Bảo Toàn	25/07/2004		7	8	8		7.8	
59	2122120042	Nguyễn Thị Thùy Trang	06/05/2004							
60	2122210077	Nguyễn Thùy Trang	19/12/2004		6	5	8		6.8	
61	2122120159	Tạ Thị Huyền Trang	11/04/2004		7	8	9		8.3	
62	2122210069	Nguyễn Thị Triều	29/09/2004						0	
63	2122210068	Lê Thị Tuyết Trinh	07/02/2004		8	9	8		8.3	
64	2122110096	Nguyễn Thanh Tú	26/06/2004		9	10	9		9.3	
65	2122120146	Nguyễn Thị Kim Tuyền	08/01/2004		10	7	8		8.3	
66	2122120270	Nguyễn Lê Tường Vân	15/09/2002		7	7	5		6	
67	2122110510	Đặng Thị Bích Vàng	20/10/2002		4	3	7		5.3	
68	2122110098	Võ Đại Vĩ	18/04/2004		7	7	7		7	
69	2122110084	Phan Văn Việt	14/12/2004		6	6	8		7	
70	2122110466	Bùi Hoàng Vũ	09/07/2004		4	3	7		5.3	
71	2122110112	Phạm Anh Vũ	01/10/2004		8	9	10		9.3	
72	2122150010	Trần Như Tuấn Vũ	19/10/2003		9	7	10		9	
73	2122100323	Võ Trần Thuý Vy	17/05/2004		7	5	6		6	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1(x2)	BP. 2(x1)	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
74	2122110457	Đinh Hồ Kim Xuyên	29/08/2004		7	6	9		7.8	
75	2122030249	Trần Như Ý	22/07/2004		9	10	8		8.8	

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024


Lương Anh Kiệt